

Bản án số: 140/2024/DS-ST

Ngày: 05-9-2024

“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- ***Thẩm phán – Chủ tọa*** phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc An**
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Ông **Nguyễn Văn Ngẫu**  
2. Ông **Trịnh Sâm Châu**
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Việt Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 278/2024/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP S.

Địa chỉ trụ sở: 266 - B N, phường V, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng Giám Đốc.

Người được ủy quyền khởi kiện: Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Lâu E, số B N, phường V, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Đức C, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Số A, Tổ C, ấp S, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T, ông V, ông C có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2023, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S do ông Nguyễn Minh T trình bày:*

Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) và ông V ký với nhau Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 24/8/2007, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế tên Nguyễn Văn V ngày 27/8/2007 và bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng, căn cứ vào thu nhập của ông V được xác nhận bởi người đại diện Công ty TNHH S1 là bà Đinh Thị L nên Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng theo yêu cầu của ông V. Phát hành thẻ, giao mật khẩu cho ông V và sau khi sử dụng thẻ thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 29.800.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ từ ngày kích hoạt đến nay ông V không thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền nào. Thời điểm Ngân hàng biết ông V vi phạm nghĩa vụ thanh toán là tháng sau ngày mở thẻ tín dụng đầu tiên là thời điểm ông V phải có nghĩa vụ thanh toán do đã sử dụng các giao dịch. Sau đó ông V vẫn không thanh toán và không liên lạc được với ông nên ngày 01/9/2008 Ngân hàng đã khóa thẻ tín dụng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông V. Do ông V thay đổi địa chỉ mà không báo với Ngân hàng nên Ngân hàng chưa khởi kiện ông V nhưng hàng tháng vẫn có gửi tin nhắn qua số điện thoại và gửi về địa chỉ ông V cung cấp khi yêu cầu mở thẻ tín dụng. Ngân hàng không liên lạc được với ông V vào thời gian nào thì không rõ. Ngân hàng có thông báo việc sẽ khởi kiện ông V theo thông báo ngày 10/4/2023, trước đó Ngân hàng không khởi kiện ông V lần nào.

Ngân hàng vẫn khẳng định việc yêu cầu mở thẻ, phát hành thẻ là từ ông V, giao thẻ là giao cho ông V còn ông đưa cho ai sử dụng đó là việc của ông V, Ngân hàng không đưa cho ai khác sử dụng nên ông V phải có trách nhiệm trả tiền cho Ngân hàng.

Sau khi mở thẻ xong thì ông V thay đổi địa chỉ và số điện thoại nhưng lại không thông báo cho Ngân hàng nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Ông V yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nhưng Ngân hàng xác định đã khôi phục lại thời hiệu khởi kiện, lý do ông V có đơn xin xem xét giảm nợ xác nhận với Ngân hàng về việc đề nghị cấp thẻ tín dụng và có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc 30.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 50.000.000 đồng. Khi nhận được đơn đề nghị xem xét của ông V thì Ngân hàng và ông V có trao đổi nội dung làm việc nhưng do số dư nợ khoảng 300.000.000 đồng, Ngân hàng chỉ hỗ trợ số tiền cả gốc lẫn lãi là 120.000.000 đồng để tắt toán thẻ và rút đơn khởi kiện nhưng ông V không đồng ý nên không có sự thống nhất với nhau.

Do đó, đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án và buộc ông V thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền: Các giao dịch đã thực hiện số tiền 29.800.000 đồng, các khoản phải thanh toán được tính là nợ gốc bao gồm: phí trễ hạn 9.991.711 đồng, phí vượt hạn mức 1.992.738 đồng, phí 200.000 đồng, lãi trong hạn 7.909.408 đồng, tổng thành dư nợ quá hạn là 49.893.857 đồng và tiền lãi 255.349.793 đồng tạm tính đến ngày 05/9/2024, tổng cộng là 305.243.650 đồng. Ông V có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 06/9/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Đối với việc ký vào giấy ủy quyền ngày 09/10/2023 tại Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh do nhiều hồ sơ khởi kiện sơ suất nên

chưa ký vào, bản thân ông T hoàn toàn đồng ý theo giấy ủy quyền và đã tham gia đầy đủ tại Tòa án khi được mời.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

\* *Bị đơn ông Nguyễn Văn V do ông Đỗ Đức C đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông V có ký yêu cầu mở thẻ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 24/8/2007 và Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 27/8/2007 nhưng sau đó ông đã giao thẻ và mật khẩu cho bà Đinh Thị L là Giám đốc Công ty TNHH S1 nơi ông làm việc nói trả tiền lương cho ông V thông qua thẻ này, nhưng người sử dụng thẻ, tiền là bà L và người yêu cầu ông V ký cũng là bà L do bà L lúc đó là sếp của ông nên nói thì ông V nghe chứ không có văn bản gì giữa ông V với bà L. Từ ngày sau khi nhận thẻ và mật khẩu từ Ngân hàng ông V đưa cho bà L, sau đó bà L cầm và sử dụng thẻ không đưa lại cho ông lần nào. Ông V cũng có đòi lại thẻ từ bà L nhưng bà không trả. Việc này khoảng 02 tháng sau ông có lên bộ phận tiếp tân của Ngân hàng báo với Ngân hàng và có đưa một tờ giấy viết tay trình bày sự việc cho Ngân hàng chứ không có lập biên bản hay sao chụp gì vì thời điểm này cũng không có điện thoại. Tại sao ông V đã báo với Ngân hàng mà Ngân hàng không xử lý.

Bà L lừa đảo ông để ông mở thẻ và lấy tiền chi xài cá nhân, ông không có giấy tờ tài liệu gì vì bà L trước là cấp trên của ông, sau này ông V đã nghỉ ở nơi đó và sau đó có liên lạc với bà L nhưng không được. Tài sản bị chiếm đoạt là phương tiện kiếm sống chính của ông V và gia đình. Ông V cũng không có nộ đơn tố cáo bà L đến Công an vì ông không rõ quy định pháp luật và cũng không có tài liệu chứng cứ. Đề nghị Tòa án chuyên tài liệu, chứng cứ có liên quan cho cơ quan điều tra có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật tố tụng hình sự đối với hành vi chiếm đoạt số tiền 29.800.000 đồng của ông V từ bà L.

Ông V không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc trả số tiền hơn ba trăm triệu đồng mà yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án, ông V không có nghĩa vụ phải trả nợ cho Ngân hàng do đã hết thời hiệu khởi kiện, vì mãi đến ngày 07/11/2023 mới có đơn khởi kiện ông V. Ông V không có nghĩa vụ trả bất cứ khoản tiền nào cho Ngân hàng.

Trước đây ông V suy nghĩ để chấm dứt số nợ với Ngân hàng, sẽ được xóa tên trong Trung tâm T2 và thuận tiện cho việc vay vốn không vướng nợ xấu nên ông có thiện chí muốn trả nợ gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi khoảng 20.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng nhưng sau khi có sự tư vấn pháp lý của người đại diện của ông là ông C nên ông không giữ ý kiến này nữa mà yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Giao dịch giữa ông V, Ngân hàng và bà Đinh Thị L đối với giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 24/8/2007 do ông V ký vào và bà L ký xác nhận phần của cơ quan quản lý (dưới hàng phần thủ trưởng cơ quan, đơn vị) và Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 27/8/2007 ký giữa ông V và Ngân hàng nhưng có liên quan đến bà L do bà L đã ký vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 24/8/2007. Hai giao dịch này có dấu hiệu trái luật và trái đạo đức xã hội do bà L lừa đảo lấy tiền của nhân viên để sử dụng cá nhân nhưng lại yêu cầu ông V ký vào là giao dịch giả tạo nên vô hiệu còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với nội dung trình bày bà L có dấu hiệu lừa đảo thì ông V không nộp đơn tố cáo bà L mà trách nhiệm thuộc về Ngân hàng, nếu Ngân hàng không nộp đơn tố cáo thì đó là việc của Ngân hàng. Ông V đề nghị đưa bà L vào tham gia trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do bà L có ký xác nhận phân của cơ quan quản lý và là người sử dụng số tiền từ thẻ tín dụng này.

Ông V đề nghị Tòa án xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện chứ không làm đơn phản tố, ông V có yêu cầu tòa án tuyên bố hai giao dịch trên vô hiệu nhưng không làm đơn yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu và đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng vì hết thời hiệu khởi kiện.

Đề nghị Tòa án xem xét tuyên vô hiệu đối với giấy ủy quyền ngày 09/10/2023 cho ông Nguyễn Minh T nhưng không có chữ ký của ông T không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền vi phạm Điều 129 khoản 2 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

Bản sao kê của Ngân hàng ngày 01/10/2023 không chứng minh được ông V đã nhận số tiền gốc là 29.800.000 đồng có dấu hiệu vu khống cho ông V. Nếu thấy có dấu hiệu tội phạm thì đề nghị Tòa án xem xét chuyển hồ sơ cho cơ quan công an.

*Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án:* Đơn khởi kiện ngày 07/11/2023; Đơn đề nghị hỗ trợ xác minh ngày 07/11/2023 của ông Nguyễn Minh T; Căn cước công dân ông T; Giấy ủy quyền số 3403 ngày 09/10/2023 của Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S; Tóm tắt sao kê Nguyễn Văn V ngày 01/10/2023; Giấy ủy quyền số 2535A ngày 12/10/2022 của Ngân hàng TMCP S ủy quyền cho Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S; Căn cước công dân Lê Ngọc T1; Quyết định về việc tái bổ nhiệm nhân sự số 3528 ngày 29/8/2023; Căn cước công dân Nguyễn Vũ Khánh C1; Giấy ủy quyền số 775 ngày 13/9/2023; Quyết định về việc tái bổ nhiệm nhân sự số 1431 ngày 05/4/2021; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần S; Thông báo khởi kiện ngày 10/4/2023; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng tên Nguyễn Văn V ngày 24/8/2007, Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế tên Nguyễn Văn V ngày 27/8/2007; Quyết định v/v ban hành điều lệ Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S; Thông báo v/v thay đổi lãi suất áp dụng cho thẻ tín dụng do S2 phát hành; Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ANZ dưới sự đồng ý của Ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ 20/10/2007; Giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Văn V, sổ hộ khẩu; Đơn cung cấp tài liệu chứng cứ ngày 19/01/2024; Bản tự khai ngày 26/2/2024 của ông T; Đ cung cấp chứng cứ ngày 02/4/2024 của ông T; Tóm tắt sao kê Nguyễn Văn V ngày 20/6/2024, ngày 15/7/2024; Bản tự khai ngày 20/6/2024, ngày 15/7/2024 của ông T; Bản phô tô Đơn xin xem xét giảm nợ tên Nguyễn Văn V ngày 20/6/2024 kèm theo bản phô tô ghi Cty TNHH Sản xuất Phim Quảng cáo V1, chi nhánh Công ty TNHH S1; Đơn yêu cầu khôi phục lại thời hiệu khởi kiện ngày 15/7/2024 của ông T; Đơn yêu cầu cung cấp các tài liệu chứng cứ ngày 15/7/2024 của ông T; Đơn xin vắng mặt ngày 19/7/2024 và đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải cùng ngày 16/7/2024 của ông T; Đơn đề nghị về việc chụp, sao biên bản đối chất ngày 30/7/2024 của ông T; Đơn xin vắng mặt ngày 06/8/2024 của ông T; Bản tự khai

ngày 08/8/2024 của ông T; Tóm tắt sao kê Nguyễn Văn V ngày 08/8/2024 của ông T; Bản tự khai ngày 14/8/2024 của ông T; Tóm tắt sao kê Nguyễn Văn V ngày 14/8/2024 của ông T; Đơn đề nghị về việc tổng đạt văn bản tố tụng ngày 24/6/2024 của ông C; Hợp đồng ủy quyền ngày 21/6/2024 giữa ông V và ông C; Đơn trình bày của ông C ngày 5/7/2024; Bản tự khai của ông V ngày 20/6/2024 kèm theo bản phô tô ghi Cty TNHH Sản xuất Phim Quảng cáo V1, chi nhánh Công ty TNHH S1, bản tự khai ngày 15/7/2024, ngày 19/7/2024; Đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện ngày 17/6/2024 của ông V; Đơn đề nghị về việc rút lại yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện ngày 17/6/2024 của ông V; Đơn đề nghị về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện ngày 30/7/2024 của ông V; Đơn đề nghị về việc cung cấp tài liệu chứng cứ ngày 30/7/2024 của ông C; Văn bản số 486 ngày 2/4/2024 về việc tra cứu cung cấp thông tin công dân phục vụ công tác nghiệp vụ của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về TTXH (C06) – Bộ C2; Kết quả cung cấp chứng cứ của Công an xã P, huyện N; Biên bản ghi nhận sự việc ngày 19/7/2024, ngày 08/8/2024; Biên bản đối chất ngày 30/7/2024; Bản tự khai của ông T, bản tóm tắt sao kê Nguyễn Văn V của ông T cùng ngày 05/9/2024; Bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho công dân Nguyễn Văn V của ông C ngày 22/8/2024.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Xét thấy, ông Nguyễn Văn V có ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng) một Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) vào ngày 24/8/2007. Cụ thể loại thẻ là Visa Pay Wave Cre Classic, số thẻ 472074-1318, hạn mức 30.000.000 đồng, ngày cấp thẻ là ngày 27/8/2007, lãi suất là 1,947%/tháng với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Xem xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, tại phần “Thông tin thẻ tín dụng” trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng thể hiện hiệu lực thẻ từ tháng 08/2007 đến tháng 08/2010. Do ông V vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên vào ngày 01/09/2008 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Theo lời khai của phía bị đơn ông V, vào năm 2007 ông V có đến Ngân hàng và thông báo tình trạng mình bị lừa đảo bởi bà Đinh Thị L và có viết lại một bản tường trình vụ việc mình bị lừa bằng viết tay giấy A4 cho phía Ngân hàng lưu, nhờ phía Ngân hàng hỗ trợ ông V giải quyết thu hồi nợ tín dụng của thẻ ông V được cấp. Phía Ngân hàng cũng có người cùng ông V đi gặp bà L để giải quyết sự việc nhưng bà L phủ nhận tất cả. Ngoài ra, ông V trình bày ông ký yêu cầu mở thẻ tín dụng nhưng sau đó ông V đã giao thẻ và mật khẩu cho bà L ngay sau khi nhận thẻ từ Ngân hàng, bà L cầm và sử dụng thẻ, không đưa lại cho ông V, ông có đòi

lại nhưng bà L không trả, tuy nhiên ông V không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Từ lúc ông V thông báo sự việc với Ngân hàng từ năm 2007 cho đến nay tháng 6/2024 là đã 17 năm – trong 17 năm đó phía Ngân hàng cũng không liên lạc gì với ông V cũng như không gửi bất kỳ giấy yêu cầu trả nợ về địa chỉ nhà trong khi ông V vẫn ở địa phương. Cho đến ngày 10/4/2023 phía Ngân hàng mới có thông báo khởi kiện gửi cho ông V yêu cầu ông V thanh toán phần nợ gốc và nợ lãi và tiến hành việc khởi kiện ông V ra TAND quận Bình Thạnh. Do ông V hiện đang cư trú tại địa chỉ Tổ A, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai nên vụ án được chuyển cho TAND huyện Long Thành thụ lý giải quyết.

Ngày 30/7/2024, ông V có đơn đề nghị yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005.

Từ việc, bên phía bị đơn ông Nguyễn Văn V có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nhận thấy:

- Ngày 24/8/2007, Ngân hàng ký với ông V hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với hạn mức 30.000.000 đồng.

- Đến ngày 01/09/2008, do ông V vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/9/2008 khi Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ đối với ông V, khi ông V đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến trước ngày 07/11/2023 thì Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện gì đối với bị đơn ông V. Đến ngày 07/11/2023, Ngân hàng TMCP S mới có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông V thanh toán cho Ngân hàng số tiền dư nợ gốc quá hạn là 49.893.857 đồng, tiền lãi theo hợp đồng mở thẻ tín dụng với tiền lãi tạm tính đến ngày 05/9/2024 và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo đến khi thanh toán xong. Yêu cầu khởi kiện được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Xét theo quy định Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Ngày ông V vi phạm nghĩa vụ theo Ngân hàng xác định ngay từ tháng đầu tiên sau khi phát hành thẻ. Căn cứ quy định nêu trên thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng đã hết. Tuy nhiên, theo quy định khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp "yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác". Do đó, Ngân hàng có thể khởi kiện ông V yêu cầu đòi lại tài sản (nợ gốc) và Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án mà không phụ thuộc vào việc các bên có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc hay không. Do đó, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp kiện đòi tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Văn V trả ngay cho Ngân hàng Ngân hàng TMCP S đối với số nợ gốc 49.893.857 đồng. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc buộc ông Nguyễn Văn V thanh toán số tiền lãi quá hạn 255.349.793 đồng.

Về án phí đương sự phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo địa chỉ ông V cung cấp trong giấy yêu cầu mở thẻ tín dụng tại quận B, thành phố Hồ Chí Minh, sau đó, ông V đã chuyển đăng ký thường trú và đăng sinh sống tại địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Văn V thanh toán cho Ngân hàng số tiền dư nợ gốc quá hạn là 49.893.857 đồng, tiền lãi theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 24/8/2007 với tiền lãi tạm tính đến ngày 05/9/2024 và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo đến khi thanh toán xong. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Xét theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Ngày ông V vi phạm nghĩa vụ theo Ngân hàng xác định là tháng sau ngày mở thẻ tín dụng đầu tiên là thời điểm ông V phải có nghĩa vụ thanh toán do đã sử dụng các giao dịch. Ngân hàng có thông báo, sau đó ông V vẫn không thanh toán và không liên lạc được với ông nên ngày 01/9/2008 Ngân hàng đã khóa thẻ tín dụng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông V. Xét cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ, căn cứ quy định nêu trên thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng đã hết. Tuy nhiên, theo quy định khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp "yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác". Do đó, Ngân hàng có thể khởi kiện ông V yêu cầu đòi lại tài sản (nợ gốc) và Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án mà không phụ thuộc vào việc các bên có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc hay không (theo hướng dẫn tại Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử). Do đó, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết

là tranh chấp kiện đòi tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông V yêu cầu tuyên vô hiệu đối với giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Minh T đại diện nguyên đơn do không được chứng thực. Xét ông T là nhân viên của Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S là chủ thể được nguyên đơn ủy quyền khởi kiện có tư cách pháp nhân đã đăng ký, được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật. Có mộc dấu đã đăng ký và người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của doanh nghiệp theo Điều 74 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, không bắt buộc phải chứng thực chữ ký theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch. Ông T có ý kiến ông thực hiện nội dung theo giấy ủy quyền và đây là một phần trong công việc được giao nhiệm vụ khi ông là nhân viên Công ty. Mặt khác giấy ủy quyền là một hành vi pháp lý đơn phương không bắt buộc người được ủy quyền phải ký vào giấy ủy quyền. Ông T cũng xác nhận đồng ý theo nội dung được ủy quyền và đã tham gia trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, không có cơ sở xem xét về yêu cầu của đại diện nguyên đơn cho rằng giấy ủy quyền này không phù hợp với quy định pháp luật.

## **[2] Về nội dung:**

Xét theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 24/8/2007 và Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 27/8/2007 ký giữa ông V và Ngân hàng được xác lập trên cơ sở tự nguyện phù hợp với quy định pháp luật. Căn cứ Hợp đồng cùng các chứng cứ khác trong hồ sơ cũng như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn xác định có việc giao kết hợp đồng và vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bị đơn.

Ngân hàng và ông V xác lập Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 24/8/2007 và Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 27/8/2007, theo Ngân hàng trình bày đến tháng sau ngày mở thẻ tín dụng đầu tiên ông V vi phạm nghĩa vụ thanh toán do đã sử dụng giao dịch, sau đó đến ngày 01/9/2008 Ngân hàng chuyển thành nợ quá hạn, chấm dứt quyền sử dụng thẻ.

Ông V yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện vì từ năm 2007 đến ngày 07/11/2023 Ngân hàng mới khởi kiện là 17 năm, đã hết 02 năm kể để có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005. Xét việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của ông V: Sau khi ông V vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tính cho Ngân hàng đến ngày 01/9/2008 là ngày Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông V, Ngân hàng đã biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm cần khởi kiện nhưng trình bày do ông V đã thay đổi địa chỉ không thông báo với Ngân hàng nên đến ngày 10/4/2023 Ngân hàng mới có thông báo khởi kiện gửi cho ông V bằng hình thức gửi thông báo. Ngày 07/11/2023 Ngân hàng mới gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện ông V yêu cầu thanh toán nợ là đã hết 03 năm theo quy định tại Điều 429 và điểm d khoản 1 Điều



688 Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhưng Ngân hàng không khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện.

Ngân hàng cho rằng do ông V thay đổi địa chỉ không thông báo với Ngân hàng, tuy nhiên, việc này không ảnh hưởng đến quyền khởi kiện của Ngân hàng để đến ngày 07/11/2023 mới khởi kiện kéo theo số tiền lãi đã tăng lên rất nhiều. Việc yêu cầu xác định khôi phục lại thời hiệu khởi kiện cũng không có căn cứ do đơn xin xem xét giảm lãi của ông V gửi cho Ngân hàng đề nghị sẽ thanh toán số nợ gốc 30.000.000 đồng, lãi 20.000.000 đồng, tổng cộng 50.000.000 đồng nhưng đại diện Ngân hàng cũng trình bày Ngân hàng chỉ hỗ trợ số tiền cả gốc lẫn lãi là 120.000.000 đồng để tắt toán thẻ và rút đơn khởi kiện nhưng ông V không đồng ý nên không có sự thống nhất với nhau. Đây là ý kiến giữa các bên và không có sự thống nhất với nhau để xác định thừa nhận lại nghĩa vụ và diễn ra sau khi Ngân hàng đã khởi kiện. Ngân hàng là chủ thể hiểu rõ quy định pháp luật nhưng không khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng theo quy định.

Như vậy, có căn cứ xác định yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là có cơ sở. Xét áp dụng đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi Ngân hàng yêu cầu 255.349.793 đồng, đối với tiền gốc theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu. Do số tiền gốc và lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng nên số tiền nợ gốc Ngân hàng có quyền yêu cầu đòi lại tài sản, do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông V thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 49.893.857 đồng.

Đối với việc ông V có yêu cầu tuyên bố hai văn Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 24/8/2007 và Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 27/8/2007 ký giữa ông V và Ngân hàng là giao dịch vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội nhưng trình bày mà không làm đơn phản tố nên không xem xét.

Đối với yêu cầu Tòa án triệu tập bà Đinh Thị L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do ông V cho rằng bà L có dấu hiệu của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với ông V:

Xét ông V trình bày ông ký yêu cầu mở thẻ tín dụng tại Ngân hàng nhưng sau đó ông đã giao thẻ và mật khẩu cho bà L ngay sau khi nhận từ Ngân hàng, bà L cầm và sử dụng thẻ, không đưa lại cho ông lần nào. Ông cũng có đòi lại thẻ từ bà L nhưng bà không trả. Ông là nạn nhân bị bà L lừa đảo trong sự việc này – ông không sử dụng thẻ và cũng không có bằng chứng để khởi kiện bà L để lấy lại tiền trả Ngân hàng. Như vậy, ông V có yêu cầu nhưng chưa cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà L, ông V cho rằng bà L có dấu hiệu của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với ông V nhưng lại trình bày ông không nộp đơn tố cáo bà L mà trách nhiệm thuộc về ngân hàng, nếu ngân hàng không nộp đơn tố cáo thì đó là việc của ngân hàng.

Tòa án cũng đã có thông báo số 1777/TB.TA ngày 14 tháng 8 năm 2024 không đưa bà Đinh Thị L vào tham gia tố tụng và yêu cầu ông V cung thêm tài liệu chứng cứ thể hiện bà L có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa ông V cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác nên Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở đưa bà Đinh Thị L vào tham gia tố tụng.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông V phải chịu 2.494.693 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.260.000 đồng theo biên lai số 0028998 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 74, Điều 85, Điều 134, Điều 135, khoản 2 Điều 155, Điều 429, Điều 468 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S về “Tranh chấp kiện đòi tài sản” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn V.

Buộc ông Nguyễn Văn V phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền nợ gốc 49.893.857 đồng (bốn mươi chín triệu tám trăm chín mươi ba ngàn tám trăm năm mươi bảy đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S đối với bị đơn ông Nguyễn Văn V.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn V phải chịu 2.494.693 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.260.000 đồng theo biên lai số 0028998 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP S có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn V chưa thi hành xong, thì hàng tháng ông Nguyễn Văn V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận :*

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND H. Long Thành (1);
- Chi cục THADS H. Long Thành (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu (4).

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc An**